

PHÂN TÍCH CƠ CẤU DANH MỤC THUỐC SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN NỘI TIẾT TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2019-2020

Nguyễn Thị Nhung¹, Nguyễn Thị Thanh Hương²

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Cơ cấu các thuốc sử dụng tại cơ sở y tế phản ánh một số bất cập liên quan đến sử dụng thuốc giúp nhà quản lý có các giải pháp quản lý các hoạt động mua sắm và kê đơn thuốc ngày càng hợp lý hơn. Mục tiêu của nghiên cứu là mô tả cơ cấu thuốc sử dụng theo một số chỉ số và theo phương pháp ABC, VEN. **Đối tượng và phương pháp:** 411 khoản mục thuốc được sử dụng tại bệnh viện Nội Tiết TW giai đoạn 2019-2020 (12/7/2019- 11/7/2020). Phương pháp nghiên cứu: mô tả cắt ngang. **Kết quả:** 411 khoản mục thuốc tương ứng 245.129 tỷ đồng. Nhóm thuốc Hormon và các thuốc tác động vào hệ nội tiết với 69 khoản mục (16.87%) và 101.504 tỷ đồng (42.26%). Thuốc tân dược sử dụng 409 khoản mục (99.51%) với giá trị 240.146 tỷ đồng (99.97%). Thuốc nhập khẩu sử dụng 280 khoản (68.46%) với giá trị 215.132 tỷ đồng (89.58%). Thuốc Biệt dược gốc chiếm 56.07% giá trị sử dụng. Cơ cấu các thuốc sử dụng theo phân hạng ABC về giá trị sử dụng: hạng A chiếm 79.78%; hạng B chiếm 15.15%; hạng C chiếm 5.07%. Trong các thuốc hạng A: nhóm hormone và các thuốc tác động vào hệ nội tiết chiếm 46.21% giá trị sử dụng. Bệnh viện không sử dụng các thuốc nhóm AN. **Kết luận:** Cơ cấu thuốc sử dụng tại Bệnh viện Nội Tiết Trung Ương là tương đối hợp lý. Tuy nhiên, Bệnh viện cần có sự điều chỉnh giảm thuốc nhập khẩu và thuốc Biệt dược gốc cho phù hợp.

SUMMARY

ANALYSIS OF DRUG CONSUMPTION IN NATIONAL HOSPITAL OF ENDOCRINOLOGY IN 2019-2020

Background and Objectives: Analysis of health-care drug use can provide detailed information about the facility's inappropriate use of medications and assist healthcare providers in administering prescriptions, and buy medicine, medicine. The main objective of the study is to describe the distribution of drug use by the National Hospital of Endocrinology. **Methods:** This is a cross-sectional study covering 411 drug items distributed by the Department of Pharmacy in a hospital between 2019 and 2020 (July 12, 2019-July 11, 2020). The study used ABC and VEN methods to analyze data. **Results:** 411 drug items corresponding to 245,129 billion VND. The group of hormones and drugs affecting the endocrine system with 69 items (16.87%) and VND 101,504 billion (42.26%). Modern medicine uses 409 items (99.51%)

with a value of VND 240,146 billion (99.97%). Imported drugs used 280 items (68.46%) with a value of VND 215,132 billion (89.58%). Brand-name drug accounts for 56.07% of the value of use. The structure of drugs used according to ABC classification in terms of use value: Grade A accounts for 79.78%; Grade B accounts for 15.15%; Grade C accounts for 5.07%. In class A drugs: hormone groups and drugs affecting the endocrine system account for 46.21% of the value of use. Hospitals do not use drugs of group AN. **Conclusions:** The structure used at the Central Endocrine Hospital is relatively reasonable. However, hospitals need to adjust imported and generic drugs accordingly.

Keywords: consumption drugs, ABC, VEN, National Hospital of Endocrinology, Vietnam

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sử dụng thuốc không hợp lý đã và đang là vấn đề được quan tâm trên toàn cầu với những hậu quả nghiêm trọng như làm gia tăng chi phí điều trị, gia tăng tình trạng kháng thuốc và làm giảm chất lượng chăm sóc sức khỏe. Tại Bệnh viện, sự có mặt của Hội đồng thuốc và điều trị với nhiệm vụ tư vấn cho Giám đốc bệnh viện các vấn đề liên quan đến thuốc và điều trị bằng thuốc nhằm đảm bảo sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả. Thông tư số 21 năm 2013 quy định chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng thuốc và điều trị, trong đó có nhiệm vụ phân tích các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc^[2]. Có một số phương pháp được sử dụng trong đánh giá sử dụng thuốc đã được khuyến cáo và áp dụng tại các cơ sở y tế như phương pháp phân tích ABC, VEN danh mục thuốc sử dụng^{[2][8]}. Ma trận ABC/VEN cho thấy những thuốc cần quản lý chặt chẽ hơn đặc biệt là các thuốc hạng A, thuốc thuộc phân nhóm AN.

Bệnh viện Nội Tiết TW là Bệnh viện chuyên khoa đầu ngành trong lĩnh vực nội tiết và rối loạn chuyển hóa. Với sự phát triển không ngừng của Bệnh viện, hiện nay số bệnh nhân ngoại trú ở cả 2 cơ sở đã tăng lên trên 2000 người/ngày (tăng gấp 4 -5 lần so với trước đây); tổng số giường bệnh nội trú thực kê là 1104 giường (tăng gần gấp 2 lần so với năm 2012)^[1]. Với đặc thù là Bệnh viện chuyên khoa trong lĩnh vực nội tiết và rối loạn chuyển hóa, mô hình Bệnh tật tại Bệnh viện Nội Tiết TW có tỷ lệ mắc các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa chiếm tỷ lệ cao nhất với 82.3%. Hằng năm, Bệnh viện sử dụng một lượng lớn các thuốc để phục vụ công

¹Bệnh viện Nội Tiết TW

²Trường Đại học Dược Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Nhung

Email: nguyennhung268@yahoo.co.uk

Ngày nhận bài: 13.01.2021

Ngày phản biện khoa học: 15.3.2021

Ngày duyệt bài: 24.3.2021

tác khám, chữa bệnh tại bệnh viện. Bên cạnh đó, trong những năm gần đây, các thuốc điều trị bệnh lý nội tiết và rối loạn chuyển hóa được nghiên cứu, phát triển và đưa vào lưu hành trên thị trường ngày một nhiều. Do vậy, việc tăng cường lựa chọn và sử dụng thuốc hợp lý, an toàn và hiệu quả là một trong những vấn đề rất được quan tâm và chú trọng. Để tìm ra những vấn đề chưa hợp lý trong cơ cấu thuốc sử dụng, làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý sử dụng thuốc hợp lý tại Bệnh viện trong những năm tiếp theo, chúng tôi tiến hành phân tích cơ cấu thuốc sử dụng tại Bệnh viện Nội Tiết TW giai đoạn 2019-2020.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Đối tượng nghiên cứu. Toàn bộ thuốc đã sử dụng trong giai đoạn 2019-2020 (từ 12/7/2019 đến 11/7/2020 được tính theo thời gian gói thầu chính của bệnh viện) tại Bệnh viện Nội Tiết Trung Ương gồm 411 khoản mục thuốc.

2.2. Phương pháp nghiên cứu: Mô tả cắt ngang sử dụng số liệu hồi cứu

Xử lý số liệu: Số liệu được kết xuất ra file

Bảng 3.1: Tỷ lệ khoản mục và giá trị thuốc hóa dược trong danh mục thuốc sử dụng

Nội dung	Số khoản	% khoản	Giá trị (1000 đ)	% giá trị
Thuốc hóa dược	409	99,6	240.146.638	97,96
Thuốc phóng xạ và hợp chất đánh dấu	1	0,2	4.942.164	2,02
Thuốc tự pha chế	1	0,2	41.071	0,02
Tổng	411	100,0	245.129.873	100,0

Trong giai đoạn 2019-2020, bệnh viện Nội Tiết TW đã sử dụng hơn 245 tỷ đồng tiền thuốc của 411 khoản mục, trong đó thuốc hóa dược chiếm 99,96% giá trị sử dụng.

3.2. Cơ cấu thuốc hóa dược sử dụng theo nhóm tác dụng dược lý

Bảng 3.2: Tỷ lệ khoản mục và giá trị thuốc sử dụng theo nhóm tác dụng dược lý

Nhóm TDDL	Khoản mục		Giá trị sử dụng	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Giá trị (1000 VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Hormon và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	69	16,87	101.504.486	42,27
Insulin và các thuốc hạ đường huyết	50	12,22	97.264.817	40,50
Hormon tuyến giáp, cận giáp và các thuốc kháng giáp trạng tổng hợp	8	1,96	1.924.629	0,81
Thuốc điều trị bệnh đái tháo nhạt	2	0,49	1.699.150	0,70
Hormon thượng thận và chất tổng hợp thay thế	7	1,71	521.821	0,22
Các chế phẩm androgen, estrogen và progesterone	2	0,49	94.067	0,04
Thuốc tim mạch	94	22,98	49.170.485	20,48
Thuốc điều trị ký sinh trùng, chống nhiễm khuẩn	43	10,51	34.412.674	14,33
Thuốc chống rối loạn tâm thần và thuốc tác động lên hệ thần kinh	14	3,42	17.801.882	7,41
Dung dịch điều chỉnh nước, điện giải, cân bằng acid-base và các dung dịch tiêm truyền khác	35	8,56	6.943.407	2,89
Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid, thuốc điều trị Gout và các bệnh xương khớp	21	5,13	5.572.824	2,32
Thuốc tác dụng đối với máu	21	5,13	4.906.795	2,04
Khoáng chất và vitamin	10	2,44	4.629.171	1,93

Excel, làm sạch số liệu đảm bảo tính đầy đủ và chính xác của các số liệu sử dụng. Tiến hành phân loại các thuốc sử dụng (căn cứ vào tên hoạt chất đối với thuốc hóa dược; thành phần của thuốc đối với chế phẩm y học cổ truyền) theo phân loại VEN (V: Vital – Thuốc tối cần; E: Essential – Thuốc thiết yếu; N: Non-essential – Thuốc không thiết yếu) dựa trên hướng dẫn của WHO^[8], hướng dẫn của Bộ Y tế tại Thông tư số 21/2013^[2], đối chiếu với Danh mục thuốc thiết yếu năm 2018 do Bộ Y tế ban hành^[3], tham khảo Danh mục thuốc thiết yếu của WHO năm 2017^[8]. Sử dụng phần mềm Excel trong phân tích ABC theo nguyên tắc hạng A gồm các thuốc có tổng % giá trị khoảng 80%, hạng B khoảng 15% và hạng C khoảng 5%. Thông thường, sản phẩm hạng A chiếm 10 – 20% tổng sản phẩm; hạng B chiếm 10 – 20% và 60 – 80% còn lại là hạng C. Sử dụng kỹ thuật phân tích ma trận ABC-VEN.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Tỷ lệ thuốc hóa dược trong danh mục thuốc sử dụng

Thuốc gây mê, gây tê, thuốc giãn cơ, giải giãn cơ	29	7,09	3.897.009	1,62
Thuốc đường tiêu hóa	32	7,82	3.803.087	1,58
Thuốc chống co giật, chống động kinh	4	0,98	2.832.775	1,18
Nhóm thuốc còn lại (10 nhóm)	37	9,05	4.672.035	1,94
Tổng số	409	100	240.146.638	100

Tổng chi phí thuốc hóa dược sử dụng tại bệnh viện Nội Tiết TW giai đoạn 2019-2020 là hơn 240 tỷ đồng, bao gồm 409 khoản mục của 21 nhóm tác dụng dược lý. Ba nhóm thuốc có giá trị sử dụng cao nhất với tổng giá trị chiếm gần 80% gồm: thuốc Hormon và các thuốc tác động vào hệ nội tiết (chiếm 42,27%); thuốc tim mạch (chiếm 20,47%); thuốc điều trị ký sinh trùng, chống nhiễm khuẩn (chiếm 14,32%). Điều này cũng tương đối phù hợp với đặc điểm mô hình bệnh tật tại một bệnh viện chuyên khoa nội tiết và rối loạn chuyển hóa.

Trong nhóm thuốc Hormon và các thuốc tác động vào hệ nội tiết gồm 5 phân nhóm, Insulin và các thuốc hạ đường huyết có số khoản mục và giá trị sử dụng cao nhất với 69 khoản mục tương ứng 97,264 tỷ đồng. Thuốc Hormon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp với 8 khoản mục tương ứng 1,92 tỷ đồng. Thuốc điều trị bệnh đái tháo nhạt; thuốc Hormon thượng thận và chất tổng hợp thay thế; các chế phẩm androgen, estrogen và progesterone chiếm tỷ lệ nhỏ về khoản mục và giá trị sử dụng.

3.3. Cơ cấu thuốc hóa dược sử dụng theo nguồn gốc và theo tên thuốc

Bảng 3.3. Tỷ lệ khoản mục và giá trị thuốc hóa dược sử dụng theo nguồn gốc và theo tên thuốc

TT	Nội dung	Số khoản	% khoản	Giá trị (1000 đ)	% giá trị
Nguồn gốc xuất xứ					
1	Thuốc sản xuất trong nước	129	31,5	25.014.526	10,4
2	Thuốc nhập khẩu	280	68,5	215.132.112	89,6
Thuốc Biệt dược gốc, thuốc Generic					
1	Thuốc Biệt dược gốc	128	31,3	134.639.468	56,1
2	Thuốc Generic	281	68,7	105.507.170	43,9
	Tổng	409	100	240.146.638	100

Giai đoạn 2019-2020, Bệnh viện Nội Tiết TW đã sử dụng thuốc hóa dược nhập khẩu với giá trị chiếm 89,6%. Và tỷ lệ giá trị thuốc biệt dược gốc còn cao (56,1%).

3.4. Cơ cấu DMT sử dụng theo ma trận ABC/VEN

Bảng 3.4. Cơ cấu danh mục thuốc sử dụng theo ma trận ABC/VEN

Hạng	Nhóm	Khoản mục		Giá trị sử dụng	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Giá trị (1000 VNĐ)	Tỷ lệ (%)
A	V	3	0,73	4.405.581	1,80
	E	64	15,57	191.168.436	77,99
	N	0	0	0	0
B	V	6	1,46	2.543.373	1,04
	E	57	13,87	31.758.118	12,96
	N	6	1,46	2.837.825	1,16
C	V	72	17,52	1.873.758	0,76
	E	182	44,28	9.494.169	3,87
	N	21	5,11	1.048.609	0,43
Tổng		411	100	245.129.873	100

Kết quả phân tích ABC cho thấy cơ cấu mua sắm tại bệnh viện là tương đối hợp lý với tỷ lệ khoản mục thuốc hạng A là 16,30%; hạng B là 16,79% và hạng C là 66,91%. Bệnh viện không sử dụng thuốc AN. Trong số các thuốc nhóm E, phân nhóm AE có tỷ lệ giá trị sử dụng nhiều nhất (77,99%).

3.5. Cơ cấu thuốc hạng A theo nhóm tác dụng dược lý

Bảng 3.5. Cơ cấu thuốc hạng A theo nhóm tác dụng dược lý

TT	Nhóm tác dụng dược lý	Khoản mục		Giá trị sử dụng	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Giá trị (1000 VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1	Hormon và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	26	38,81	90.384.076	46,21

2	Thuốc tim mạch	18	26,87	36.224.609	18,52
3	Thuốc điều trị ký sinh trùng, chống nhiễm khuẩn	8	11,94	28.209.411	14,42
4	Thuốc chống rối loạn tâm thần và thuốc tác động lên hệ thần kinh	4	5,97	16.864.560	8,62
5	Dung dịch điều chỉnh nước, điện giải, cân bằng acid- base và các dung dịch tiêm truyền khác	2	2,99	2.988.717	1,53
6	Khoáng chất và vitamin	2	2,99	2.585.612	1,32
7	Thuốc gây mê, gây tê, thuốc giãn cơ, giải giãn cơ	2	2,99	2.328.167	1,19
8	Thuốc chống co giật, chống động kinh	1	1,49	2.467.763	1,26
9	Thuốc điều trị bệnh da liễu	1	1,49	2.120.000	1,08
10	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid, thuốc điều trị Gout và các bệnh xương khớp	1	1,49	4.381.520	2,24
11	Thuốc phóng xạ và hợp chất đánh dấu	1	1,49	4.942.164	2,53
12	Thuốc tác dụng đối với máu	1	1,49	2.077.414	1,06
	Tổng	67	100	195.574.018	100

Trong 67 thuốc hạng A có 12 nhóm tác dụng dược lý, 3 nhóm có giá trị sử dụng nhiều gồm: nhóm hormon và các thuốc tác động vào hệ nội tiết (38,81% khoản mục; 46,21% giá trị sử dụng); nhóm thuốc tim mạch (26,87% khoản mục; 18,52% giá trị sử dụng); nhóm thuốc điều trị ký sinh trùng, chống nhiễm khuẩn (14,42% khoản mục; 11,94% giá trị sử dụng).

IV. BÀN LUẬN

Cơ cấu thuốc sử dụng tại Bệnh viện Nội Tiết TW giai đoạn 2019-2020 được xem xét trong 12 tháng theo thời gian gói thầu (7/2019-7/2020), việc đánh giá sử dụng thuốc theo thời gian thuốc trúng thầu sẽ tránh được sai số về các thuốc cung ứng và sử dụng của thời gian gói thầu (sử dụng đồng thời thuốc của 2 gói thầu). Và như vậy việc đánh giá sẽ hợp lý hơn đối với cơ sở khám chữa bệnh trong việc khuyến nghị cơ sở về cung ứng sử dụng thuốc. Kết quả khảo sát cho thấy cơ cấu thuốc đã sử dụng tại bệnh viện cơ bản phù hợp với mô hình bệnh tật của một bệnh viện chuyên khoa nội tiết và rối loạn chuyển hóa thông qua tỷ lệ khoản mục và giá trị của một số nhóm thuốc được sử dụng chủ yếu như: nhóm Hormon và các thuốc tác động vào hệ nội tiết (16,87% khoản mục; 44,27% giá trị sử dụng); nhóm thuốc tim mạch (22,98% khoản mục; 20,48% giá trị sử dụng).

Ưu tiên sử dụng thuốc sản xuất trong nước được Bộ Y tế quan tâm. Tuy nhiên một số bệnh viện tuyến trung ương do đặc thù mô hình bệnh tật nên tỷ lệ giá trị thuốc nhập khẩu được sử dụng còn cao hơn nhiều so với thuốc sản xuất trong nước. Cơ cấu danh mục thuốc sử dụng tại bệnh viện Nội Tiết Trung Ương cũng chỉ ra tỷ lệ về giá trị sử dụng thuốc sản xuất trong nước chỉ chiếm 10,42%. Tuy nhiên do thuốc sản xuất trong nước mới chỉ tập trung vào các nhóm

thuốc thông thường với các dạng bào chế đơn giản, các thuốc chuyên khoa như nhóm Hormon và các thuốc tác động vào hệ nội tiết thì hầu như ngành công nghiệp dược chưa sản xuất được. Là bệnh viện chuyên khoa đầu ngành về nội tiết và rối loạn chuyển hóa, mô hình bệnh tật cho thấy 82,3% là tỷ lệ mắc các bệnh nội tiết và rối loạn chuyển hóa mà ngành công nghiệp dược chưa đáp ứng được. Do vậy, bệnh viện vẫn phải sử dụng nhiều các thuốc nhập khẩu. Kết quả này tương tự với kết quả nghiên cứu của Bệnh viện Hữu nghị năm 2018 (13.14%), bệnh viện Bạch Mai năm 2016 (4.3%), bệnh viện Nhi TW năm 2018^[4] ^[5] ^[6].

Để hạn chế tên biệt dược hoặc nhà sản xuất cụ thể, Thông tư 21/2013/TT-BYT có quy định tiêu chí lựa chọn thuốc, trong đó ưu tiên lựa chọn thuốc generic hoặc thuốc mang tên chung quốc tế. Kết quả nghiên cứu về cơ cấu thuốc sử dụng tại bệnh viện Nội Tiết trung ương cho thấy tỷ lệ giá trị sử dụng thuốc biệt dược gốc chiếm 56,07%. Kết quả này tương tự với kết quả của một số bệnh viện tuyến TW như Bệnh viện Bạch Mai năm 2016 (61,00%); bệnh viện Hữu Nghị năm 2018 (57,51%)^[4]^[5]. Sử dụng thuốc biệt dược gốc không chỉ chi phí tiền thuốc cao mà còn phân phối độc quyền nên việc cung ứng đôi khi còn gặp khó khăn. Bệnh viện Nội Tiết TW nên cân nhắc, điều chỉnh, bổ sung các thuốc generic phù hợp vào danh mục thuốc bệnh viện.

Kết quả phân tích ma trận ABC/VEN cho thấy bệnh viện nội tiết trung ương đã ưu tiên mua sắm các thuốc nhóm V, E và cũng phân bổ phần lớn ngân sách vào 2 loại thuốc này ở cả 3 hạng A, B, C. Bệnh viện không có tình trạng sử dụng thuốc không cần thiết mà chi phí cao (thuốc trong phân nhóm AN). Mặc dù tỷ lệ giá trị thuốc nhóm N chỉ chiếm 1,59% giá trị sử dụng, tuy

nhiên luôn là cần thiết việc rà soát hoạt động phân loại thuốc theo VEN và giám sát chặt chẽ các thuốc nhóm N đã sử dụng tại bệnh viện.

V. KẾT LUẬN

Giai đoạn 2019-2020, Bệnh viện Nội Tiết TW đã sử dụng nhiều nhất nhóm thuốc Hormon và các thuốc tác động vào hệ nội tiết (chiếm 42,27% giá trị sử dụng); thuốc nhập khẩu chiếm giá trị sử dụng cao (89,58%); thuốc biệt dược gốc có giá trị sử dụng chiếm 56,07%. Phân tích ABC/VEN cho thấy cơ cấu mua sắm thuốc tại bệnh viện là hợp lý, không có nhóm thuốc AN Các thuốc nhóm N sử dụng ít (chiếm 1,59% giá trị sử dụng).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bệnh viện Nội Tiết TW (2020)**, Kỷ yếu 50 năm thành lập bệnh viện,

2. **Bộ Y tế (2013)**, Thông tư 21/2013/TT-BYT ngày 8/8/2013 Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thuốc và điều trị trong bệnh viện
3. **Bộ Y tế (2018)**, Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 Ban hành Danh mục thuốc thiết yếu
4. **Lê Thị Hằng (2020)**, Phân tích danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện Hữu Nghị năm 2018; Luận văn thạc sĩ dược học – Trường Đại học Dược Hà Nội
5. **Lê Thị Tuyết Mai (2018)**, Phân tích danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện Bạch Mai năm 2016; Luận văn thạc sĩ dược học – Trường Đại học Dược Hà Nội
6. **Nguyễn Thanh Uyên (2019)**, Phân tích danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện Nhi TW năm 2018; Luận văn thạc sĩ dược học – Trường Đại học Dược Hà Nội
7. **Tổ chức Y tế Thế giới (2004)**, Hội đồng thuốc và điều trị - Cẩm nang hướng dẫn thực hành, trang 87-89,
8. **WHO (2017)**; Model Lists of Essential Medicines (EML) 20th

NHẬN XÉT ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG CỦA BỆNH NHÂN UNG THƯ DẠ DÀY ĐIỀU TRỊ BỔ TRỢ PHÁC ĐỒ CAPEOX TẠI BỆNH VIỆN QUÂN Y 103 VÀ BỆNH VIỆN BẠCH MAI

Hà Văn Trí¹, Phạm Ngọc Diệp¹
 Nghiêm Thị Minh Châu¹, Phạm Cẩm Phương²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nhận xét đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của các bệnh nhân ung thư dạ dày được điều trị bổ trợ bằng phác đồ CapeOx tại bệnh viện Quân Y 103 và bệnh viện Bạch Mai năm 2018-2020. **Đối tượng nghiên cứu:** 40 bệnh nhân ung thư dạ dày giai đoạn IB-III được điều trị bổ trợ bằng phác đồ CapeOx tại bệnh viện 103 và bệnh viện Bạch Mai năm 2018-2020. Các chỉ tiêu nghiên cứu gồm: tuổi, giới, tiền sử bệnh lý dạ dày, triệu chứng lâm sàng, nồng độ CA72-4 trước phẫu thuật, thời gian chẩn đoán xác định bệnh, vị trí tổn thương, thể mô bệnh học, giai đoạn bệnh. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang. **Kết quả:** Tuổi trung bình mắc bệnh là 57,4 ± 10,4; tỷ lệ nam/nữ 3,44/1. Bệnh hay gặp nhất trong độ tuổi từ 50 đến dưới 60 tuổi. Triệu chứng lâm sàng đa dạng và không đặc hiệu, trong đó triệu chứng thường gặp nhất là đau bụng thượng vị, chiếm 92,5%, đây cũng là triệu chứng chủ yếu làm người bệnh đi khám; nhóm bệnh nhân không có tiền sử bệnh lý dạ dày chiếm tỷ lệ cao 45%, nồng độ CA72-4 trước phẫu thuật tăng ở 45% các trường hợp, giai

đoạn III có tỷ lệ tăng CA72-4 cao hơn so với giai đoạn IB-IIB với $p < 0,05$. Vị trí tổn thương chủ yếu gặp ở vùng hang-môn vị (60%) và bờ cong nhỏ của dạ dày (32,5%). Phần lớn có thể mô học ung thư biểu mô tuyến kém biệt hóa (45%). Giai đoạn IIA và IIIA là giai đoạn phổ biến nhất, cùng chiếm 27,5%. Số bệnh nhân giai đoạn IB-IIA cao hơn số bệnh nhân giai đoạn IIIB-IIIC. **Kết luận:** Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng bệnh nhân ung thư dạ dày điều trị bổ trợ bằng phác đồ CapeOx tại bệnh viện 103 và bệnh viện Bạch Mai chưa khác biệt nhiều so với các nghiên cứu trước đây.

Từ khóa: Hóa trị bổ trợ ung thư dạ dày, phác đồ CapeOx, lâm sàng ung thư dạ dày.

SUMMARY

DESCRIBE CLINICAL AND SUBCLINICAL CHARACTERISTICS OF GASTRIC CANCER PATIENTS WHO RECEIVED ADJUVANT CHEMOTHERAPY USING CAPEOX REGIMEN AT MILITARY HOSPITAL 103 AND BACH MAI HOSPITAL

Objective: Describe clinical and subclinical characteristics of gastric cancer patients who received CapeOx adjuvant regimen at 103 military hospital and Bach Mai hospital from 2018-2020. **Subjects:** 40 gastric cancer patients who received CapeOx adjuvant regimen at the Military hospital 103 and Bach Mai hospital from 2018-2020. Research indexes include age, sex, history of gastric diseases, clinical symptoms, preoperative CA72-4 concentration, time of

¹Bệnh viện Quân Y 103

²TT YHHN & UB – Bệnh viện Bạch Mai

Chịu trách nhiệm chính: Hà Văn Trí

Email: dr.havantri1994@gmail.com

Ngày nhận bài: 11.01.2021

Ngày phản biện khoa học: 18.3.2021

Ngày duyệt bài: 29.3.2021